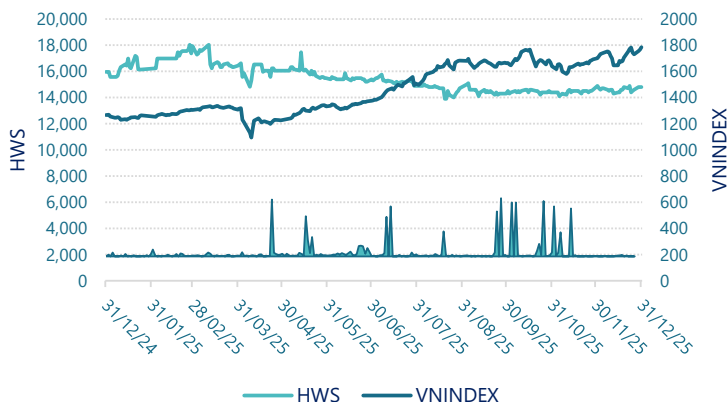


CTCP Cấp nước Huế (UPCOM: HWS)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 31/12/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	14,800
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	18,032
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	13,900
SL cổ phiếu LH	87,383,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5,180
% sở hữu nước ngoài	1.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,293
P/E	9.1
EPS	1,624

DT thuần

Q4/25

165

tỷ VNĐ

QoQ: ▼18.0 | -10.0%

YoY: ▲ 8.00 | 5.0%

LN sau thuế

Q4/25

28.6

tỷ VNĐ

QoQ: ▼20.8 | -42.1%

YoY: ▲ 4.90 | 20.6%

Tỷ suất lãi EBIT

2025

29.4%

+/- YoY: ▼ 0.4%

DT thuần

2025

669

tỷ VNĐ

YoY: ▼1.00 | -0.2%

LN sau thuế

2025

142

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 7.00 | 5.1%

ROE

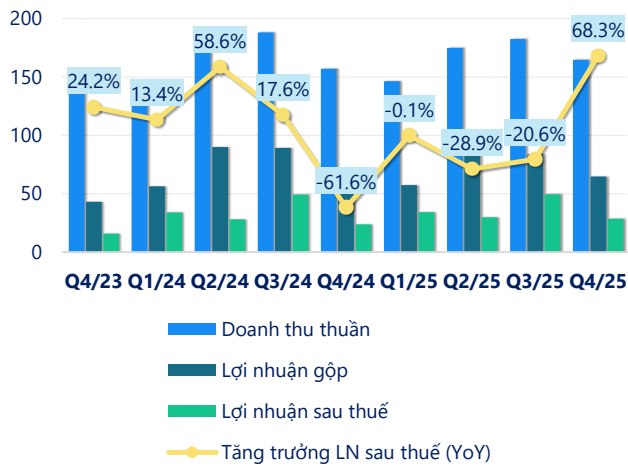
2025

12.7%

+/- YoY: ▲ 0.4%

tỷ VNĐ

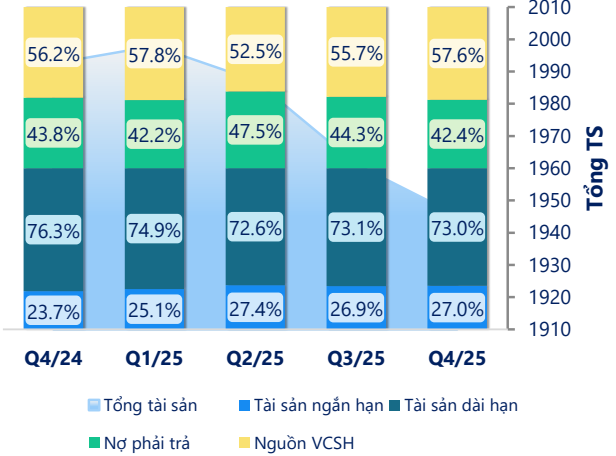
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

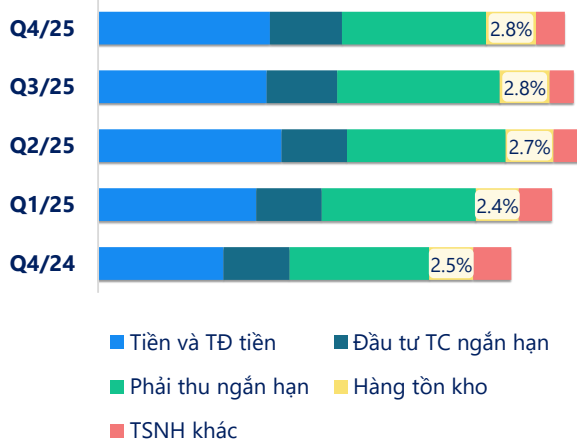
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



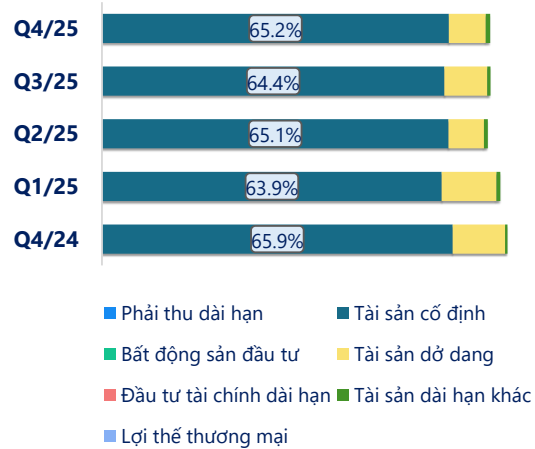
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

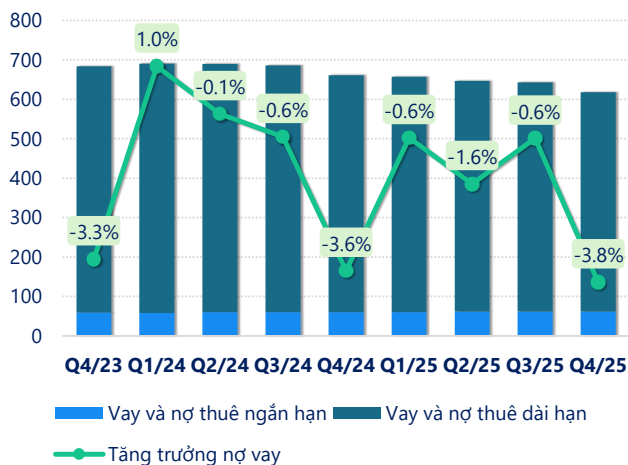
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

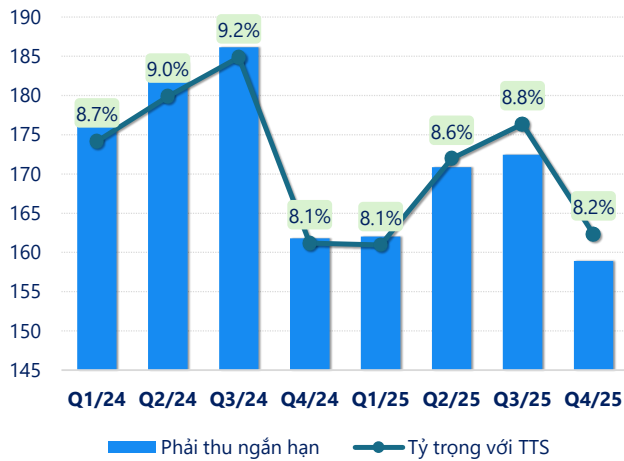
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



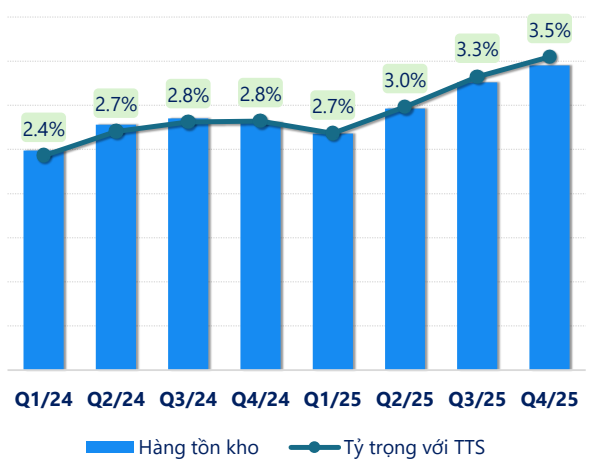
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


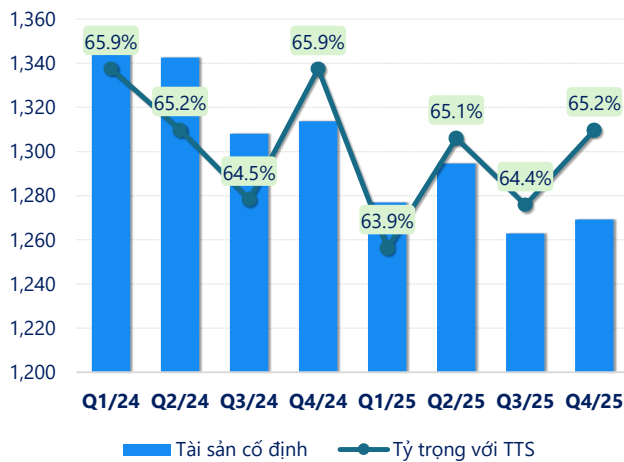
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


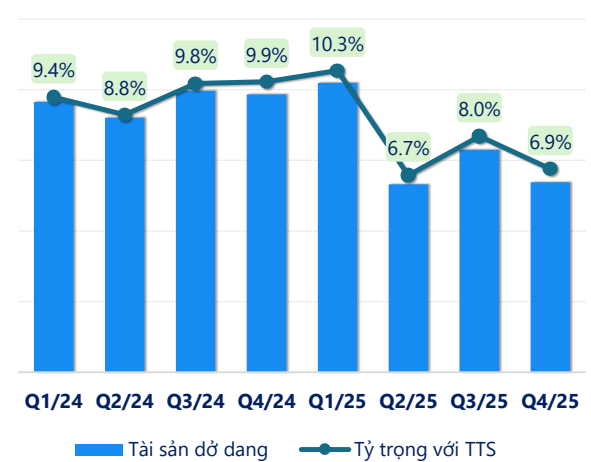
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

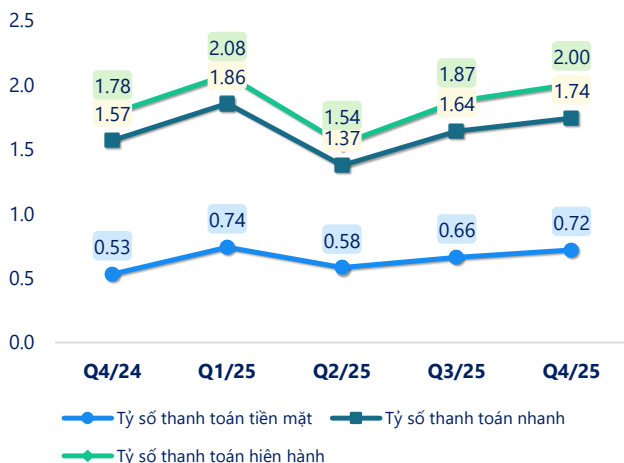
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

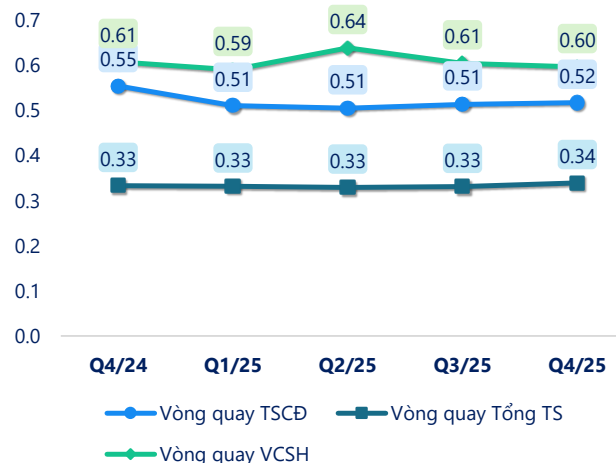
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Tổng tài sản	1,992	1,998	1,987	1,961	1,945
Tài sản ngắn hạn	473	501	545	528	525
Tiền và tương đương tiền	141	178	206	186	189
Đầu tư tài chính ngắn hạn	81.2	81.2	86.4	86.4	86.6
Phải thu ngắn hạn	162	162	171	172	159
Hàng tồn kho	56.2	53.6	59.3	65.2	69.0
Tài sản ngắn hạn khác	32.5	25.6	22.9	17.2	22.2
Tài sản dài hạn	1,520	1,497	1,442	1,434	1,420
Phải thu dài hạn	0.30	0.17	0.17	0.17	0.17
Tài sản cố định	1,314	1,277	1,295	1,263	1,269
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	197	205	133	157	134
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	8.86	15.4	14.3	13.1	16.1
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	873	844	945	869	825
Nợ ngắn hạn	266	241	353	282	262
Vay và nợ thuê ngắn hạn	60.3	60.3	61.6	61.6	61.8
Phải trả người bán ngắn hạn	27.5	18.4	15.9	20.9	27.5
Nợ dài hạn	607	603	591	587	563
Vay và nợ thuê dài hạn	601	597	585	581	556
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,120	1,154	1,042	1,092	1,120
Vốn chủ sở hữu	1,120	1,154	1,042	1,092	1,120
Vốn điều lệ	876	876	876	876	876
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)